

BUÖI 66

- 1. V1 T, V2 T,
- 2. V1 てから、V2。
- 3. V1 てから、V2。
- 4. A *→ A < て
 A * → A で
 N + で
- 5. N1 は N2 が tính từ。



1. V1 て、V2 て、...。 — Hôm qua bọn mình gặp nhau, đi ăn rồi đi xem phim.



❖ 接続:

V1 て、V2 て、...。

- ❖ 意味:
 - Làm V1 rồi làm V2
- ❖ 注意:
 - Thể て nối hai hành động diễn ra liên tục trở lên.
 - Thời của câu văn do thời của động từ cuối cùng quyết định.
- ❖ 例文:
 - A:昨日の晩、何をしましたか。
 - B:昨日の晩、友達と勉強して、スマホをして、

それから、寝ましたね。



- 1 明日、会社で____、会議を___、それから、うちへ____。
- 2 ^{きのう} 昨日、お金を____、マートに___、それから、うちで料理を____。
- 3 _____日本へ行きたいですか。
- 4 A: 日本へ行きたいですか。
 - B: 日本に行って____、それからベトナムに____、

家を____、____から。



4 A:明日休みですね。何をか。	
B:そうですね。奈良へ旅行に、そ	されから、。
2. V1 てから、V2。 − Sau khi kết ho Kiến thức ❖ 接続:	ôn phải đưa hết tiền cho vợ.
V1 てから、V2。 ❖ 意味:	
Sau khi V1 thì V2 注意: - Nhấn mạnh V2 sẽ xảy ra sau khi V1	l đã kết thúc.
◇ 例文: お金を入れてから、ボタンを押してく	ださい。
Luyện tập	
1 A: ねえ、あそこは新しいラーメン屋で	ですよ。
仕事が、食べに	カゝ。
B:すみませーん、今日約束があって。。	o o
2 友達に、食事します。	
A.会ってから B.会って	
<u>~7, ~7</u>	<u>~てから</u>
Nối các hành động theo	Nối 2 hành động,



3. V1 てから、V2。 - Shin đến công ty bằng cách nào vậy?



Kiến thức

❖ 接続:

V1 てから、V2。

- ◆ 意味:
 - Hỏi về trình tự, cách thức để làm V
- ❖ 例文:

A:この自動販売機はどうやって使いますか。

B: お金を入れてから、ボタンを押してください。



🎾 Luyện tập

_______________________________日本語を勉強していますか。

B: そうですね、アニメ__勉強していますよ。 ^ ^

*
聞いてから、ノートに書きます。

B: 電車で行きますね。30分ぐらいで着きます。

3 A: Sensei ơi, làm thế nào để giàu được ạ?

→______

B: Sau khi học xong N2 thì nói chuyện tiếp nhé.

→

4. A \leftrightarrow A 〈 て / A \ddagger → A で / N + で - Cô ấy vừa đáng yêu, vừa hoạt bát lại hiền lành.





Kiến thức

❖ 接続:

$$A \leftrightarrow \rightarrow A \langle \tau \rangle$$
 $A \div \rightarrow A \tau$
 $N + \tau$

- ❖ 意味:
 - Vừa ~lại vừa
- ❖ 例文:

Tùng さんは若くて、ハンサムで、お金持ちです。



Luyện tập

1	A:彼女は二十歳	どくしん・ 独身です
	A・IXメは一1 風	・ エオ じょ。

→______

B: 面白いです・にぎやかです。

→_____

B:彼は_____から、大好きです。

3 A:Shin先生は どの人ですか。

B:あの背が____、髪が___人ですよ。

4 A:沖縄はどんなところですか。

B: 沖縄は人が____、海が____ところです。



5	N1 lt N2 tinh tù	_	Rikimo có cơ thể thật lớn.
Э.	111 /2 112 // HIII LU'a		Rikimo co co the mat ion.



Kiến thức

❖ 接続:

N1 は N2 が tính từ。

- ◆ 意味:
 - N1 thì [có]N2 ~
- ❖ 例文:

Rikimo は 体が大きいです。



Luyện tập

- A:ベトナムは(交通・茶グ)。

B:ニャンちゃんは(曽・大きい・きれい)。

- A:北海道は どうですか。

B:北海道は

今日、おばあさんは<u></u>